

1) Kiểm tra về nghĩa của từ:

- Cách nhận dạng:

Nhìn 4 chọn lựa các em sẽ thấy có 4 từ có nghĩa hoàn toàn khác nhau (thông thường đều cùng một loại từ)

Ví dụ:

.....Two of the most popular kinds of boats are sailboats and speedboats. Sailboats use the _____to give them power.

- A. water
- B. speed
- C. weather
- D. wind

Nhìn 4 chọn lựa đều là những chữ hoàn toàn khác nhau về nghĩa

- Cách giải quyết:

Ngay như tên gọi của loại này, để giải quyết vấn đề chỉ có cách duy nhất là dịch nghĩa. Trước tiên dịch thoáng nghĩa của 4 chọn lựa rồi quay trở lên dịch đoạn văn. Để chọn đáp án đúng, có khi chỉ cần biết nghĩa của 1 hoặc 2 chữ chủ chốt (key word) nhưng cũng có khi phải dịch nội dung của cả câu (key sentence). Key word / key sentence có thể ở phía trước hoặc sau chỗ trống cần điền. Trở lại ví dụ trên, ta thấy nghĩa của các chọn lựa là :

- A. water (nước)
- B. speed (tốc độ)
- C. weather (thời tiết)
- D. wind (gió)

Suy luận ta thấy key word chính là sailboats, trong đó sail (= buồm) sẽ quyết định đáp án. Buồm liên quan đến gió => chọn D. wind

2) Kiểm tra về loại từ (word form) :

- Cách nhận dạng:

Nhìn 4 chọn lựa các em sẽ thấy cả 4 từ có gốc tương tự nhau chỉ khác nhau về loại từ.

Ví dụ:

..... **This is generally because they burn more oil than newer cars, if an old car is not kept in good condition.**

- A. special
- B. speciality
- C. specializes
- D. specially

- Cách giải quyết:

Để giải quyết vấn đề này các em phải nhìn cả trước và sau chỗ trống cần điền rồi suy ra chỗ đó cần loại từ gì. Ở trình độ lớp 12 chắc các em cũng biết cách dùng loại từ rồi, thầy chỉ lưu ý các em cách đoán loại từ qua một số dấu hiệu ở cuối.

- Trạng từ (phó từ) :

Trạng từ thường có tận cùng là ly nhưng cũng có một số không có ly mà hình thức vẫn giữ nguyên như tính từ : hard, late, fast

- **Tính từ:**

Cách thông thường nhất để nhận ra tính từ là thấy chữ nào là kết quả từ 1 chữ khác bỏ ly Ví dụ như ta thấy D. specially có ly nên => là trạng từ còn A. special (do specially bỏ ly mà thành) => special là tính từ

Nói đến vấn đề "bỏ ly" các em cũng lưu ý là một tính từ tận cùng là ic thì trước khi thêm ly phải thêm al trước.

Ví dụ khác :

Gia sử có 3 chọn lựa như sau mà sau khi xem xét đề ta biết chỗ trống cần điền là tính từ :

- A. scientific
- B. scientific
- C. scientifically

Ta biết D là trạng từ, chỗ cần điền là tính từ nhưng 2 cái còn lại cái nào là tính từ ? nếu không biết nguyên tắc này các em sẽ dễ dàng chọn A và bị sai, B mới chính là tính từ còn A chỉ là "cái bậy" để "dụ" ta mà thôi.

3) Kiểm tra về giới từ :

- Cách nhận dạng:

Nhìn 4 chọn lựa các em sẽ thấy cả 4 từ đều là giới từ.

- Cách giải quyết:

Giới từ nếu các em biết cách phân nhóm thì cũng sẽ nhẹ đi rất nhiều trong việc phải nhớ từng chữ. Sau đây là một số nhóm thường gặp

+ Thời gian:

Giờ : dùng AT

Buổi : dùng IN

Ngày : dùng ON

Từ tháng trở lên: dùng IN (in May , in spring, in 2008, in the 19th century.)

Nếu có pha trộn nhiều mốc thời gian thì lấy theo đơn vị nhỏ nhất, ví dụ : có ngày, tháng, năm thì lấy theo ngày.

+ Địa điểm:

Các địa điểm nhỏ như sân bay, sân ga , trạm xe buýt .. dùng AT

Từ quận trở lên đều dùng IN hết

Quận : in district 1 : ở quận nhất

Tỉnh, thành: in Dalat city : ở thành phố DL

Quốc gia : In Vietnam : ở VN

Châu lục : in Asia : ở châu á

Thế giới : In the world : trên thế giới (nhưng ON the earth)

+ Thái độ:

Thái độ đối với ai dùng TO :

Kind to sb : tử tế với ai

polite to sb : lịch sự với ai

Impolite to sb : không lịch sự với ai

Rude to sb : thô lỗ với ai

Nhớ theo nhóm đã khó, nhưng còn đỡ hơn là nhớ từng chữ. Làm sao học thuộc vô số giới từ ? nếu gặp từ lạ thì làm sao? dưới đây là cách suy luận dựa theo nghĩa của giới từ:

Đa số giới từ đều có ý nghĩa của nó, nếu ta biết được ý nghĩa đó thì cũng có thể suy luận được một số trường hợp.

FOR:

Giới từ for thường mang ý nghĩa chỉ mục đích.

Go out for lunch : ra ngoài để ăn trưa

For fun, for pleasure

AWAY:

Giới từ away thường mang ý nghĩa: xa ra

Go away : đi khỏi

Run away : bỏ chạy

Take away : lấy đi

Put away : cất đi

OFF:

Giới từ OFF thường mang ý nghĩa: tách rời

turn off : tắt (đèn, máy)

Go off : nổ (súng), phai (màu)

Take off : cất cánh (máy bay), cởi (quần áo, giày dép ..)

See off : tiễn đưa

EX1: It can take a long time to become successful in your chosen field, however talented you are. One thing you have to be (1)_____ of is that you will face criticism along the way. The world is (2)_____ of people who would rather say something negative than positive. If you've made up your (3)_____ to achieve a certain goal, such as writing a novel, (4)_____ the negative criticism of others prevent you from reaching your target, and let the

constructive criticism have a positive effect on your work. If someone says you're totally in the (5)_____ of talent, ignore them. That's negative criticism. If (6)_____, someone advises you to revise your work and gives you a good reason for doing so, you should consider their suggestions carefully. There are many film stars (7)_____ were once out of work . There are many famous novelists who made a complete mess of their first novel – or who didn't, but had to keep on approaching hundreds of publishers before they could get it (8)_____. Being successful does depend on luck, to a (9)_____ extent. But things are more likely to (10)_____ well if you persevere and stay positive.

- Câu 1: A. alert B. clever C. intelligent D. aware
- Câu 2: A. overflowing B. packed C. filled D. full
- Câu 3: A. idea B. brain C. thought D. mind
- Câu 4: A. shouldn't let B. won't let C. didn't let D. don't let
- Câu 5: A. absentee B. shortage C. missing D. lack
- Câu 6: A. hence B. whereas C. otherwise D. however
- Câu 7: A. which B. whom C. they D. who
- Câu 8: A. publish B. to publish C. publishes D. published
- Câu 9: A. plenty B. numerous C. definite D. certain
- Câu 10: A. sail through B. come into C. deal with D. turn out

HƯỚNG DẪN GIẢI

1. Đáp án: D

Be aware of something/somebody/ that clause = nhận thức được ai, cái gì, điều gì

2. Đáp án: D

Be full of something = chứa đầy cái gì

3. Đáp án: D

Make up one's mind = đưa ra quyết định

4. Đáp án: D

Let somebody/something + V = để cho ai, cái gì làm điều gì. Don't let the negative criticism prevent you = đừng để những phê bình tiêu cực ngăn cản bạn

5. Đáp án: D

In the lack of something = khi thiếu hụt cái gì đó

6. Đáp án: D

However = tuy nhiên. Hence = vì thế. Whereas = trong khi đó. Otherwise = nếu không thì

7. Đáp án: D

Film stars = những ngôi sao điện ảnh. Đại từ quan hệ bổ nghĩa cho danh từ đứng trước nó chỉ người là "who", hoặc "that"

8. Đáp án: D

Get something + past participle = thu xếp cho cái gì của mình được tác động vào giúp. Get it published = khiến nó được xuất bản

9. Đáp án: D

To a certain extent = tới một mức độ nhất định

10. Đáp án: D

(Something) Turn out = xảy ra, diễn ra

EX2: Education is more important today than ever before. It helps people acquire the skills they need for such everyday (1)_____ as reading a newspaper or managing their money. It also gives them the specialized training they may need to (2)_____ for a job or career. For example, a person must meet certain educational requirements and obtain a (3)_____ or certificate before he can practice law or medicine. Many fields, like computer operation or police

work, (4)_____satisfactory completion of special training courses.

Education is also important (5)_____it helps people get more out of life. It increases their knowledge and understanding of the world. It helps them acquire the skills that make life more interesting and enjoyable, (6)_the skills needed to participate in a sport, paint a picture, or play a musical (7)_____. Such education becomes (8)_____important as people gain more and more leisure time.

Education also helps people adjust to change. This habit has become necessary because social changes today take place with increasing speed and (9)_____the lives of more and more people. Education can help a person understand these changes and provide him (10)_____the skills for adjusting to them.

Question 1.	A. works	B. jobs	C. actions	D. activities
Question 2.	A. do	B. prepare	C. make	D. work
Question 3.	A. license	B. card	C. diploma	D. paper
Question 4.	A. requires	B. requiring	C. require	D. to require
Question 5.	A. therefore	B. despite	C. although	D. because
Question 6.	A. such as	B. for instance	C. such that	D. for example
Question 7.	A. appliance	B. equipment	C. instrument	D. device
Question 8.	A. increased	B. increasing	C. increase	D. increasingly
Question 9.	A. effect	B. affect	C. affective	D. effective
Question 10.	A. with	B. for	C. in	D. to

HƯỚNG DẪN GIẢI

1. Đáp án D

Everyday activities = hoạt động thường ngày, work = công việc (không đếm được), job = nghề nghiệp, action = hành động

2. Đáp án B

Prepare for smt = chuẩn bị cho cái gì

3. Đáp án A

License = bằng, card = thẻ, diploma = chứng chỉ, paper = giấy, kết quả

4. Đáp án C

Chủ ngữ trong câu là *many fields* ~ danh từ số nhiều ~ động từ chia ở số nhiều, không thêm s

5. Đáp án D

Because = bởi vì, therefore = vì thế, despite = mặc dù, although = mặc dù

6. Đáp án A

Such as = như là (liệt kê); For instance, + mệnh đề = ví dụ như = For example, + mệnh đề

7. Đáp án C

Musical instrument = dụng cụ âm nhạc

8. Đáp án D

Trạng từ đứng trước tính từ để bổ nghĩa cho tính từ đó: increasingly important

9. Đáp án B

Affect (V) = gây ảnh hưởng; effect (N) = ảnh hưởng

10. Đáp án A

Provide smb with smt = cung cấp cho ai cái gì

EX3:

THE BOOK IN THE 21st CENTURY

How many times in the last hundred years or so have people talked of the imminent death of the book? Films were an early threat because they were so effective at telling stories in a visual way. Next there was radio, (1)_____stepped into the mid-twentieth century and provided such an alternative to books as drama, documentaries and discussions. When television arrived, many people believed that it would finish the book off. Nowadays, (2)_the threat by TV, the book is thought to be endangered by computers and the Internet, and by other technological

attractions (3) the CD and the video game, too.

Surely there are now reasons why (4) a book ought to be dead, or at least very badly injured. If so, why does it not show proper respect for these reportedly less literate times (5) to die out? There

is clearly more than a single answer to this question. Firstly, we have more leisure time than we (6) used to, and people are generally living longer, which means there is more time to do more (including reading books). As (7) soon as this, there is the strength of the book as a tradition. We are all too dismissive of traditions in our modern world, but they can have very strong pull (8) on us.

Added to this, the book is such a practical tool: it doesn't cost too (9) much, it is usually small enough to carry around, and it can easily be (10) revisited. We will never go without books, because they have served us so well for so long.

Question 1	A. where	B. which	C. why	D. that
Question 2.	A. near	B. besides	C. with	D. next
Question 3.	A. for	B. as	C. to	D. like
Question 4.	A. that	B. this	C. the	D. a
Question 5.	A. so	B. and	C. but	D. since
Question 6.	A. got	B. liked	C. used	D. had
Question 7.	A. well	B. long	C. soon	D. good
Question 8.	A. of	B. on	C. in	D. by
Question 9.	A. many	B. more	C. less	D. much
Question 10.	A. repaid	B. rewritten	C. retold	D. revisited

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1 B

“which” là mệnh đề quan hệ, thay thế cho radio ở phía trước dấu phẩy

2 B

“besides” = moreover, in addition to: thêm vào đó, bên cạnh đó.

Khác với “beside”: bên cạnh (vị trí)

3 D

“like”: như là...(liệt kê) = such as

4 C

“that” và “this” đều không phù hợp, vì không phải nói đến một loại sách cụ thể nào đó. Giữa mạo từ the và a thì the book là đúng hơn cả

5 B

Liên kết giữa 2 vế của câu, và 2 vế có sự giống nhau về chức năng trong câu, nên dùng liên từ and

6 C

“used to”: đã từng

“used to” + V nguyên thể

7 A

Cụm “as soon as”: ngay khi...

8 B

“they have very strong pull on us”: chúng có sức hút/sức lôi kéo lớn đối với chúng ta

9 D

“too much”: quá nhiều

Khi đi cùng giá cả thì dùng much chứ không dùng many, more hay less

10 D

“revisit”: nhìn lại/thăm lại

Trong ngữ cảnh này có thể dịch là đọc lại cuốn sách nào đó

EX4: Over the last few years, the use of the Internet has increased dramatically in French schools, offices, and homes and this trend continues to grow. Who could have imagined, even in the last decade, that we would be able to (16)_____our friends, colleagues and clients around the world simply through the (17)_____of a mouse and a modem? There is no doubt, like any invention, that the Internet can be used for good or bad but it is here to stay and has (18)_____the way we communicate.

In the world of business, no corporation can be competitive unless it (19)_____access to the Internet. It has become essential to advertise your product and service in this way and an increasing number of companies are using this opportunity to reach a greater number of (20)_____consumers. Indeed, the bigger the website is, (21)_____professional the company seems to be.

Similarly in education, the opportunities that the Internet can (22)_____are vast. More and more students are (23)_____on the Internet for their research; for instance, a physics undergraduate in Paris can download information from a university library in the United States in minutes. From the latest research in scientific and linguistic fields to new theories in psychology and history, all this may be published on the world-wide web.

What will be the future for the Internet in France? It has been (24)_____that 60% of homes and 50% business will have access to the Internet within five years. Children, students and professionals will be able to (25)_____and explore the world as they have never done before.

- Question 16:** A. contact B. stay in touch C. keep touch D. talk
Question 17: A. click B. running C. tick D. clap
Question 18: A. been changed B. revolutionized C. adapted D. modified
Question 19: A. gets B. approaches C. downloads D. uses
Question 20: A. would-be B. potential C. competent D. future
Question 21: A. the most B. more and more C. more D. the more
Question 22: A. take B. support C. miss D. provide
Question 23: A. relying B. working C. downloading D. surfing
Question 24: A. estimated B. calculated C. claimed D. announced
Question 25: A. log off B. take on C. log on D. switch on

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

16. A – contact someone (liên lạc với ai đó).
 17. A – click of a mouse (cái nhấp chuột).
 18. D – modify (thay đổi nhỏ nhỏ cho phù hợp).
 19. A – get access to the Internet (truy cập vào Internet).
 20. B – potential consumer (người tiêu dùng tiềm năng).
 21. D – cấu trúc so sánh kép double comparison : The + comparative + S + V the + comparative + S + V.
 22. D – provide (cung cấp, đem lại cho).
 23. B – work for something (làm việc cho cái gì đó).
 24. A – estimate (ước chừng, không chắc chắn). Những từ còn lại đều mang tính chắc chắn => không dùng được.
 25. C – log on (truy cập).

EX5:**Here are tips that help succeed in your job interview:**

Always arrive early. If you do not know (35)_____the organization is located, call for exact directions (36)_____advance. Leave some extra time for any traffic, parking, or (37) _____ events. If you are running late, call right away and let someone know. The best time to arrive is approximately 5 – 10 minutes early. Give (38)_____the time to read your resume one more time, to catch your breath, and to be ready for the interview. Once you are at the office, treat everyone you encounter with respect. Be (39)_____to everyone as soon as you walk in the door.

Wear a professional business suit. This point should be emphasized enough. First (40) _____ are extremely important in the interview process. Women should (41)_____wearing too much jewelry or make up. Men should avoid flashy suits or wearing too much perfume. It is (42) _____important that you feel comfortable. While a suit is the standard interview attire in a business environment, if you think it is (43)_____informal environment, call before and ask. Regardless, you can never be overdressed (44)_____you are wearing a tailored suit.

- Question 35:** A. why B. when C. where D. that
Question 36: A. with B. in C. on D. for
Question 37: A. expected B. unexpected C. unexpectedly D. expectedly
Question 38: A. you B. your C. yours D. yourself
Question 39: A. pleasant B. happy C. disappointed D. excited
Question 40: A. attentions B. attendances C. impressions D. pressures
Question 41: A. avoid B. suggest C. enjoy D. mind
Question 42: A. too B. also C. either D. so
Question 43: A. a B. an C. the D. no article
Question 44: A. as if B. why C. unless D. if

-

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

35 C

Ở đây có từ “locate” (vị trí, được đặt ở vị trí...) nên phải dùng “where”

36 B

“in advance”: trước (về thời gian) – call for exact directions in advance: gọi hỏi phương hướng chính xác trước

37 B

Ở đây cần một tính từ, vì phía sau là danh từ (events)

“unexpected”: không dự đến, không lường đến, ngoài ý muốn

38 D

“yourself” (đại từ): tự bản thân bạn, chính bạn

39 A

“pleasant” (adj) [to sb]: lịch sự, thân thiện

40 C

“first impression”: ấn tượng, dấu ấn đầu tiên

41 A

“avoid” (v) + Ving: tránh làm gì đó

42 B

“also”: cũng, đây là câu tiếp nối những ý của câu phía trước

43 B

Phía sau có “informal” vì thế mạo từ thích hợp ở đây là “an”

44 D

Nguyên nhân – kết quả: Nếu bạn mặc bộ đồ được may đo, bạn không thể ăn mặc quá diện được